

INDIRECT SPEECH (REPORTED SPEECH)

LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. Direct Speech (Lời nói trực tiếp)

- Thuật lại nguyên vẹn lời của người nói, không sửa đổi lời văn.

Ex: He says: "I am very hungry"

- Lời nói trực tiếp được đặt trong ngoặc kép, sau V tường thuật say (said), tell (told)... và sau dấu hai chấm.

2. Indirect speech/Reported speech (Lời nói gián tiếp)

- Thuật lại lời của người nói bằng lời văn của mình và thực hiện những sự thay đổi cần thiết.

Ex: He says: "I am very hungry" (trực tiếp)

→ He says (that) he is very hungry. (gián tiếp)

- Lời nói gián tiếp không có dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.

* Các loại câu trong lời nói gián tiếp.

- Câu trần thuật gián tiếp (Chuyển từ câu trần thuật trực tiếp)

- Câu hỏi gián tiếp (Chuyển từ câu hỏi trực tiếp)

- Câu mệnh lệnh gián tiếp (Chuyển từ câu mệnh lệnh trực tiếp)

- Câu gián tiếp hỗn hợp (Chuyển từ câu hỗn hợp trực tiếp)

STATEMENTS IN REPORTED SPEECH (CÂU TRẦN THUẬT GIÁN TIẾP)

I. Tìm hiểu về câu trần thuật.

- Câu trần thuật là loại câu mang tính chất kể lại, thuật lại, diễn tả suy nghĩ; nêu lên ý kiến, nhận định; miêu tả người, vật.....

- Trong Tiếng Anh câu trần thuật bao gồm câu trần thuật khẳng định (+) và câu trần thuật phủ định (-)

Ex: (+) I like coffee

(-) I don't like coffee

II. Cách chuyển từ câu trần thuật trực tiếp sang câu trần thuật gián tiếp.

* Khi chuyển từ câu trần thuật trực tiếp sang gián tiếp ta áp dụng những sự thay đổi sau đây:

1. Đổi V tường thuật.

Trực tiếp	Gián tiếp
Say	Say/say that
Said	Said/said that
Tell	Tell (that)
Told	Told (that)
Say to	Tell
Said to	Told

Ex: He said to me: "She is in the room"

→ He told me (that) she was in the room.

2. Thay đổi S (đại từ nhân xưng làm chủ ngữ), O (tân ngữ), Possessive Adjectives (tính từ sở hữu) cho phù hợp.

* Cách chuyển đổi S, O, Tính từ sở hữu như sau:

<i>S</i>	<i>O</i>	<i>P. ADJ (TTSH)</i>	<i>Cách chuyển</i>
Ngôi 1: <i>I, We</i>	<i>Me, us</i>	<i>My, our</i>	- Chuyển theo ngôi người nói
Ngôi 2: <i>You</i>	<i>You</i>	<i>Your</i>	- Chuyển theo ngôi người nghe
Ngôi 3: <i>He, she, it, they</i>	<i>Him, her, it, them</i>	<i>His, her, its, their</i>	

* Cách nhận dạng S, O, TTSH:

<i>S</i>	<i>O</i>	<i>TTSH</i>
- Thường đứng đầu câu - Đứng trước “ <i>To be</i> ”, <i>V</i> thường, <i>can, may, must</i> <i>Ex: She is my teacher</i> <i>S</i> <i>She loves her students</i> <i>S V</i>	- Luôn đứng sau <i>V</i> - Có thể đứng sau giới từ <i>Ex: I like her</i> <i>V O</i> <i>I always wait for her.</i> <i>V P O</i>	- Luôn đứng trước 1 danh từ. <i>Ex: I like her eyes.</i> <i>P. ADJ N</i>

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÂN NGŨ, TÍNH TỪ SỞ HỮU TRONG TIẾNG ANH

<i>Đại từ nhân xưng</i>	<i>Tân ngữ</i>	<i>Tính từ sở hữu</i>
<i>I</i>	<i>me</i>	<i>my</i>
<i>You</i>	<i>you</i>	<i>your</i>
<i>He</i>	<i>him</i>	<i>his</i>
<i>She</i>	<i>her</i>	<i>her</i>
<i>It</i>	<i>it</i>	<i>its</i>
<i>We</i>	<i>us</i>	<i>our</i>
<i>They</i>	<i>them</i>	<i>their</i>

* Note (Chú ý)

- Ở câu trực tiếp người nói là danh từ số ít hoặc danh từ tên riêng thì khi sang gián tiếp ta thay bằng *he, she*.
- Ở câu trực tiếp người nói là “danh từ số nhiều” thì khi sang gián tiếp ta thay bằng “*they*”

Ex: + He says to me: “ I am waiting for you”

→

+ *They say to us: “you must go”*

→

+ *The girl says: “ My name is Mary”*

→

+ *The students say: “We like English”*

→

* Đổi đại từ chỉ định: this → that these → those
* Đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.
- Adv chỉ nơi chốn. Here → There
- Adv chỉ thời gian.

- Ta áp dụng quy tắc “lùi 1 thì” khi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp (chuyển thành thì quá khứ tương ứng).
Cách chuyển như sau:

3

<i>Hiện tại hoàn thành: S + have/has + P2</i>	<i>Quá khứ hoàn thành</i>
<i>Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:</i> <i>S + have/has + been + V-ing</i>	<i>Quá khứ hoàn thành tiếp diễn.</i>
<i>Tương lai đơn:</i> <i>S + will/shall + V (inf)</i>	<i>Tương lai trong quá khứ:</i> <i>S + would + V (inf)</i>
<i>Tương lai tiếp diễn:</i> <i>S + will/shall + be + V-ing</i>	<i>Tương lai tiếp diễn trong QK:</i> <i>S + would + be + V-ing</i>
<i>Modal V:</i> <i>+ Can</i> <i>+ May</i> <i>+ Must</i>	<i>Modal V in the past</i> <i>+ Could</i> <i>+ Might</i> <i>+ Must/had to</i>
<i>Would/could/should/might/ought to/used to/had better</i>	<i>Không đổi</i>
<i>Câu điều kiện loại 1</i> <i>(If + S + V, S + will + V)</i> <i>Câu điều kiện loại 2</i> <i>Câu điều kiện loại 3</i> <i>(If + S + had + P2, S + would have + p2)</i>	<i>Câu điều kiện loại 2.</i> <i>(If + S + P1, S + would + V)</i> <i>Giữ nguyên/câu điều kiện loại 3</i> <i>Giữ nguyên</i>

*** MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐỔI THÌ CỦA V TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP.**

a. V tường thuật ở hiện tại (say, tell)

- Khi V tường thuật ở hiện tại thì khi chuyển sang gián tiếp ta không phải đổi thì của V mà chỉ đổi S, O, tính từ sở hữu.

Ex: The farmers says: "I hope it will rain tomorrow"

The farmers says he hopes it will rain tomorrow.

b. Thì quá khứ đơn có thời gian xác định.

- Thì QK đơn có: giới từ in, on, at + tgian xác định trong QK.

Ex: "They built this house in 1995.", he said.

→ He said they built that house in 1995.

- Các liên từ "when, while" để kết hợp các thì QK.

Ex: "When I saw her, she was walking with her friends.", Minh said.

→ Minh said when he saw her, she was.....

c. Câu trực tiếp ở thì hiện tại đơn diễn tả sự thật hiển nhiên, một chân lý, một thói quen ở hiện tại. Tuy nhiên ta cũng có thể chuyển thành thì QK đơn.

Ex: My teacher said: "Ho Chi Minh City is larger than Ha Noi."

- My teacher said that HCM City is
- My teacher said that HCM City was
- d. Lời nói trực tiếp là mệnh đề theo sau “wish, it’s time, would rather.”
- Ex: He said: “ It’s time we began planning our holidays”
- He said that it was time they began planning their holidays.
- “We wish we didn’t have to take exams”, said the children
- The children said that they wished they didn’t

REPORTED SPEECH WITH GERUND.

Chúng ta sử dụng danh động từ sau các V tường thuật sau theo các cấu trúc dưới đây.

1. Apologize/apologise for V-ing (xin lỗi về việc gì):

Ex: + “Sorry, I’m late.” She said.

- She apologized for being late

+ “ Sorry, I made you disappointed”, the man said.

- The man apologized for making me disappointed.

2. Accuse + O + of V-ing (buộc tội ai về điều gì)

Ex: “ You have stolen my bike yesterday” the boy said to his friend.

- The boy accused his friend of having stolen his bike the day before.

3. Admit (admitted) + V-ing: chấp nhận/thú nhận điều gì.

Ex: “ I told lie”, he said.

He admitted telling lie.

4. Congratulate + O + on V-ing (Chúc mừng ai về việc gì).

Ex: “Congratulation ! You won the quiz show.”, my teacher said to me

- My teacher congratulated me on winning the

5. Deny + V-ing (từ chối, phủ nhận điều gì)

Ex: “ I didn’t do that”, he said.

- He denied doing that.

6. Dream (dreamt/dreamed) of V-ing(mơ về việc gì/điều gì)

Ex: “ I want to have more money” the man said.

- The man dreamed of having more money.

7. Insist on + V-ing: (khăng khăng, cố nài, năn nỉ làm việc gì)

Ex: “ I really need to meet you”, he said to her.

- He insisted on meeting her.

8. Look forward to V-ing (rất mong đợi/nòng lòng làm việc gì)

Ex: “ I feel like to go out with you tonight.” The boy said to his friend.

- The boy look forward to going out with his friend”

9. Prevent + O + from V-ing = Stop + O + from V-ing. (ngăn cản ko cho ai làm gì)

Ex: “I won’t allow you to play games ”, mother said to the boy.

- Mother prevented/stopped the boy from playing games.

10. Suggest + V-ing: Đề nghị làm gì

Suggest that S + should + V (ng đề) +: Đề nghị rằng ai đó nên làm gì.

Ex: “ Shall we go out for dinner?” he said to us.

- He suggested going out for dinner.

- He suggested that we should go out for dinner.

11. Thank + O + for V-ing (cảm ơn ai về việc gì)

Ex: “ It’s very kind of you to show me the way”, the stranger said to the little girl.

- The stranger thanked the little girl for showing him the way.

12. Think (thought) of V-ing (nghĩ đến việc gì)

Ex: “ He’s in need. I think I’ll help him.” I said.

I thought of helping him.

13. Warn + O + against/about V-ing: khuyên cáo/cảnh báo ai về việc gì.

Ex: “ Don’t be late for school once again”, his former teacher said to him.

- His former teacher warned him against being late for school.

IMPERATIVE IN REPORTED SPEECH.

Câu mệnh lệnh khi chuyển sang gián tiếp được thuật lại = To V hoặc O + to V đứng sau các V tường thuật.

Câu mệnh lệnh xét về mặt ngữ nghĩa được chia làm 2 loại:

+ Câu mệnh lệnh diễn tả mệnh lệnh, yêu cầu

+ Câu mệnh lệnh diễn tả lời khuyên, lời đề nghị, lời mời....

I. Chuyển từ câu mệnh lệnh trực tiếp sang câu mệnh lệnh gián tiếp.

A. Câu mệnh lệnh diễn tả mệnh lệnh, yêu cầu.

1. Tìm hiểu về câu mệnh lệnh yêu cầu trực tiếp.

Gồm 2 loại:

_ ML khẳng định: Yêu cầu ra lệnh ai làm gì. Được cấu tạo bởi V nguyên thể ko “To” đứng đầu câu làm chủ ngữ.

Ex: Look at me ! Please, sit down.

(Để tăng thêm phần lịch sự người ta có thể đặt thêm please ở đầu hoặc cuối câu.)

ML phủ định: Yêu cầu, ra lệnh ai đừng làm gì. Được cấu tạo bởi “Don’t + V” đứng đầu câu.

Ex: Don’t stand here!

Note: - Các cấu trúc sau cũng dùng để diễn tả mệnh lệnh, yêu cầu:

+ Can/could/will/would you + V....., please?

+ Would you mind + V-ing +.....?

+ Do you want me to V +.....?

+ Why don’t you + V: có thể xem như lời đề nghị hoặc lời khuyên.

+ What about + V-ing: xem như lời đề nghị

Ex: Could you pass me the box?

2. Cách chuyển câu mệnh lệnh trực tiếp sang gián tiếp.

a. Đổi V tường thuật: said/said to → told/asked/ordered

b. Đặt O chỉ người nhận lệnh sau V tường thuật

c. Dùng dạng nguyên thể có “to” của V trong câu trực tiếp ở dạng kd, nếu là câu fd thì thêm “not” vào trước “to V”

d. Đổi adv chỉ thời gian, nơi chốn, từ chỉ định (nếu có)

* Nếu câu ML gồm 2 vế trong đó có 1 vế là câu trần thuật thì vẫn áp dụng quy tắc chuyển sang câu trần thuật gián tiếp như bình thường.

3. Cấu trúc câu ML, yêu cầu gián tiếp.

S + told/asked/ordered + O + (not) + To V +

Ex1: “ Stay in bed for a few days !” the doctor said to me.

Ex 2: “ Don’t get up late”, mother told her son.

Ex3: “ Wait some minutes” he told me.

B. Câu Mệnh lệnh diễn tả lời khuyên, lời đề nghị, lời mời.....

1. Các cấu trúc câu ML diễn tả lời khuyên, lời đề nghị, lời mời..... ở trực tiếp.

a. Cấu trúc: “ Would you like to V? được xem như lời mời.

b. Cấu trúc: “ S + should + V/I think + S + should + V” / “ If I were you, I.....” được xem như lời khuyên.

c. Cấu trúc: “ Shall I + V” và “ Can I + V.....” được xem như lời đề nghị.

2. Cấu trúc câu ML gián tiếp diễn tả lời khuyên, lời đề nghị, lời mời.....

a. Structure 1.

S + Reported V + to V

Cấu trúc này áp dụng với các V tường thuật là:

Agreed, Refused, Offered, Promised, Threatened

Ex1: “ OK, I’ll help you” he said to me. → He agreed.....

Ex2: “ I will call you tomorrow” . → She promised.....

b. Structure 2.

S + Reported V + O + (not) to V

Cấu trúc này áp dụng với các V tường thuật là:

Advised, Invited, Reminded, Allowed, Permitted, Persuaded, Begged, Warned, Wanted, Encouraged.

Ex1: “ You should do that work” she said to me.. → She.....

Ex2: “ Would you like to have some tea?” → She

3. QUESTIONS (Câu hỏi)

a. Yes – No question

Direct: S + V + (O): “Aux. V + S + V1 +?”

Indirect: S + asked + O + if/whether + S + V +

Ex: He asked: “Have you ever been to Japan, Mary?”

→ He asked Mary if/whether she had ever been to Japan.

“Did you go out last night, Tan?” I asked

→ I asked Tan if/whether he had gone out the night before.

b. Wh – question

Direct: S + V + (O): “Wh- + Aux. V + S + V1 + ...?”

Indirect: S + asked + O + Wh- + S + V +

Ex: “How long are you waiting for the bus?” he asked me.

→ He asked me how long I was waiting for the bus.

Exercise 1: Rewrite following sentences so that the meaning stay the same.

1. "If I were you,I wouldn't buy this car"

☐ He advised.....

2. "Shall I carry your suitcase,Lan?"said Nam.

☐ Nam offered.....

3. "Yes,all right,I'll share the food with you,Dave."

☐ Ann agreed.....

4. "Sue,can you remember to buy some bread?"

☐ Paul reminded.....

5. "Don't touch anything in this room",the man said to the children.

☐ The man ordered.....

6. "I must go home to make the dinner",said Mary.

☐ Mary.....

7. "Are you going to Ho Chi Minh City next week?"Tom asked me.

☐ Tom asked.....

8. "Have you finished your homework?"Mom asked.

☐ Mom asked if.....

9. She said to me:"I can't do it by myself"

☐ She told me that.....

10. "Does your brother live in London,Nam?"Lan asked.

☐ Lan wanted to know if.....

11. "Don't repeat this mistake again."his father warned him.

☐ His father warned him.....

12. "Give me a smile,"The photographer said to me.

☐ The.....

13. "Don't leave these book on the table" ,the librarian said to the students

☐ The librarian told the students.....

14. "Have you travelled abroad much?"he asked me.

☐ He.....

15. "Who has written this note?" the boss asked the secretary.

☐ The boss asked.....

16. "I have just received a postcard from my sister,"my friend said to me.

☐ My friend told me.....

17. "This story happened long ago"he said.

☐ He said.....

KEY:

1. He advised me not to buy that car.

2. Nam offered to carry Lan's suitcase.

3. Ann agreed to share the food with Dave.

4. Paul reminded Sue to buy some bread.

5. The man ordered the children not to touch anything in that room.

6. Mary said that she had to go home to make the dinner.

7. Tom asked me if/whether I was going to Ho Chi Minh City the next week/the following week.

8. Mom asked if I had finished my homework.

9. She told me that she couldn't do it by herself.

10. Lan wanted to know if Nam's brother lived in London.

11. His father warned him not to repeat that mistake again.

12. The photographer told me to give a smile.

13. The librarian told the student not to leave those books on the table.

14. He asked me if I had travelled abroad much.

15. The boss asked the secretaty who had written that note.

16. My friend told me she had just received a postcast from his sister.

17. He said that story had happened long before

Exercise 2

1. "Don't repeat this mistake again!" the instructor warned the sports man.

2. "Leave your address with the secretary," the assistant said to me.

3. "Phone to me for an answer tomorrow" the manager said to the client.

4. "Don't be so silly," the father said to the kid.

5. "Give a smile," the photographer said to me.

6. "Please, help me to make a decision," Ann asked her friend.

7. "Don't leave these books on the table, put them back on the shelf," the librarian said to the student.

8. "Be a good girl and sit quietly for five minutes," the nurse said to the child.

9. "Leave your things here," my companion advised me.

10. "Don't discuss this question now," said the chairman to the participants.

KEY:

1. The instructor warned the sportsman not to repeat that mistake again.

2. The assistant told me to leave the address with the secretary.

3. The manager asked the client to phone to him for an answer the next day/the following day.

4. The father told the kid not to be so silly.

5. The photographer told me to give a smile.

6. Ann asked/begged her friend to help her make a decision.

7. The librarian told the student not to leave those books on the table, but to put them back on the shelf.

8. The nurse told the child to be a good girl and to sit quietly for five minutes.
9. My companion advised me to leave my things there.
10. The chairman asked the participants not to discuss that question at the moment.

Exercise 3

1 "Will it be safe to stay in the mountains for the night if the weather doesn't change for the better?" We asked the guide.

.....
2 The porter said to me, "I'll wake you up, when the train arrives in Leeds."

.....
3 My wife said to me: "While you are away, I'll do the packing."

.....
4 "Don't leave until I phone you," he asked me.

.....
5 "After he leaves hospital, they'll take him to the South," the doctor said.

.....
6 "They'll wait for the fisherman to return until it gets dark," the local man explained to me.

.....
7 As soon as I hear from him, I'll let you know," my neighbour said to me.

.....
8 I'll live in town till my husband returns from the expedition and when he returns, we'll go to the seaside together," she said.

.....
9 The mother said to her son, "Sit still, please."

.....
10 John said to his friend, "Come and spend a week with us."

KEY:

1. We asked the guide if it would be safe to stay in the mountains for the night if the weather didn't changed for the better.
2. The porter told me he would wake me up when the train arrived in Leeds.
3. My wife told me that she would do the packing while I was away.

4. He told me not to leave until he phoned me.
5. The doctor said that after he left hospital they would take him to the South.
6. The local man explained to me that they would wait for the fisherman to return until it got dark.
7. My neighbour told me she would let me know as soon as she heard from him./
- My neighbour promised to let me know as soon as she heard from him.
8. She said that she would live in town until her husband returned from the expedition and that when he returned, they would go to the seaside together.
9. The mother told her son to sit still.
10. John asked/told his friend to come and spend a week with him.